

**Biểu mẫu 07**

**PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU**  
**TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học Lê Hồng Phong, năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung                                                             | Số lượng | Bình quân                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| I   | Số phòng học/số lớp                                                  | 15/15    | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| II  | Loại phòng học                                                       |          | -                           |
| 1   | Phòng học kiên cố                                                    | 15       | -                           |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                                                | 0        | -                           |
| 3   | Phòng học tạm                                                        | 0        | -                           |
| 4   | Phòng học nhờ, mượn                                                  | 0        | -                           |
| III | Số điểm trường lẻ                                                    | 0        | -                           |
| IV  | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                 | 9819,4   | 19,14                       |
| V   | Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                        |          |                             |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                             | 1103,04  | 2,15                        |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                | 51,84    |                             |
| 2   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                 | 111      |                             |
| 3   | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> ) |          |                             |
| 4   | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                | 51,84    |                             |
| 5   | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                          | 51,84    |                             |
| 6   | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                        | 51,84    |                             |

|             |                                                                                |           |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục ( $m^2$ )                                    | 51,84     |                 |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập ( $m^2$ )     | 0         |                 |
| 9           | Diện tích phòng hoạt động Đội ( $m^2$ )                                        | 63,36     |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)                    |           | Số bộ/lớp       |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                       |           |                 |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                     | 3         |                 |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                     |           |                 |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     |           |                 |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     |           |                 |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     |           |                 |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   |           |                 |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                     |           |                 |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                     | 3         |                 |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     | 3         |                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     | 3         |                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     | 3         |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>24</b> | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |           | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          |           |                 |
| 2           | Cát xét                                                                        | 0         |                 |

|   |                                      |   |  |
|---|--------------------------------------|---|--|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                    | 1 |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 1 |  |
| 5 | Thiết bị khác...                     |   |  |
| 6 | .....                                |   |  |

|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> )       |
|-----------|----------------|---------------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 1 phòng (24,48 m <sup>2</sup> ) |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 1 phòng (95 m <sup>2</sup> )    |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | x                  |                   | x      |                             |        |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|  |  |    |       |
|--|--|----|-------|
|  |  | Có | Không |
|--|--|----|-------|

|       |                                              |                                                                                             |  |
|-------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X                                                                                           |  |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X                                                                                           |  |
| XVII  | Kết nối internet                             | X                                                                                           |  |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | <a href="http://thlehongphong.dongtrieu.edu.vn/">http://thlehongphong.dongtrieu.edu.vn/</a> |  |
| XIX   | Tường rào xây                                | X                                                                                           |  |

Hồng Phong, ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Ngọc Lê**